Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

Các báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 12 năm 2012

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 34

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh	*Ngày*
Điều chỉnh lần thứ 1	ngày 8 tháng 8 năm 2000
Điều chỉnh lần thứ 2	ngày 1 tháng 7 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 3	ngày 9 tháng 12 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 4	ngày 17 tháng 1 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ 5	ngày 30 tháng 7 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ 6	ngày 3 tháng 3 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ 7	ngày 9 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 8	ngày 27 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 9	ngày 13 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 10	ngày 11 tháng 12 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 11	ngày 30 tháng 1 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 12	ngày 17 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 13	ngày 12 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 14	ngày 9 tháng 1 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 15	ngày 13 tháng 1 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại số 21/6D Phan Huy ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Khu 9, Ấp Tân Hội, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và hai (2) phòng trưng bày tại số 172 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 21 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hải Liễu	Chủ tịch	
Ông Hans Christian Jacobsen	Phó chủ tịch	từ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Ông Nguyễn Lê Kim Chuyên	Thành viên	
Ông Trần Xuân Nam	Thành viên	
Ông Lê Hồng Thắng	Thành viên	
Ông Lê Hồng Thành	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012
Ông Nguyễn Công Hiếu	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trương Nữ Minh Ngọc	Trưởng Ban kiểm soát	từ nhiệm ngày 1 tháng 12 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012
Bà Trương Thị Bình	Thành viên	bổ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012
Bà Lê Minh Thủy	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Ái Phương	Thành viên	từ nhiệm ngày 14 tháng 4 năm 2012

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Hải Liễu	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hồng Thắng	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 25 tháng 1 năm 2013
Ông Lê Hồng Thành	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Hương Huyền	Giám đốc tài chính	từ nhiệm ngày 10 tháng 3 năm 2012

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Bà Lê Hải Liễu.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, các báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Ban Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

Lê Hồng Thắng
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

ERNST & YOUNG

Ernst & Young Vietnam Limited
Bitexco Financial Tower
28th Floor, 2 Hai Trieu Street
District 1, Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam
Tel: +84 8 3824 5252
Fax: +84 8 3824 5250
www.ey.com/vn

Số tham chiếu: 61001277/15748953

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") được trình bày từ trang 5 đến trang 34 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Các báo cáo tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác, phát hành báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 3 năm 2012, đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc liệu các báo cáo tài chính có còn các sai sót trọng yếu hay không. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN ERNST & YOUNG VIỆT NAM

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Narciso T. Torres Jr
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ kiểm toán viên số: N.0868/KTV

Lê Quang Minh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0426/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**171.402.494.751**	**119.490.437.282**
110	***I. Tiền và các khoản tương đương tiền***	***4***	***34.976.093.331***	***39.610.796.496***
111	1. Tiền		1.576.093.331	430.096.496
112	2. Các khoản tương đương tiền		33.400.000.000	39.180.700.000
120	***II. Các khoản đầu tư ngắn hạn***	***5***	***47.900.000.000***	-
121	1. Đầu tư ngắn hạn		47.900.000.000	-
130	***III. Các khoản phải thu ngắn hạn***		***22.586.275.781***	***18.154.346.762***
131	1. Phải thu khách hàng		20.675.506.279	14.889.596.262
132	2. Trả trước cho người bán		1.465.115.479	2.423.787.205
135	3. Các khoản phải thu khác		445.654.023	840.963.295
140	***IV. Hàng tồn kho***	***6***	***61.736.293.239***	***58.949.446.815***
141	1. Hàng tồn kho		62.736.293.239	63.349.446.815
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.000.000.000)	(4.400.000.000)
150	***V. Tài sản ngắn hạn khác***		***4.203.832.400***	***2.775.847.209***
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		559.730.450	665.124.106
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.958.804.710	1.287.421.222
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	55.592.419
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		1.685.297.240	767.709.462
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**85.693.177.552**	**86.757.357.863**
220	***I. Tài sản cố định***		***55.886.231.165***	***64.410.629.497***
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	33.749.855.430	38.224.294.356
222	Nguyên giá		71.424.160.846	73.491.193.911
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.674.305.416)	(35.266.899.555)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8	12.727.872.823	8.851.208.316
228	Nguyên giá		15.084.334.013	11.065.503.913
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(2.356.461.190)	(2.214.295.597)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	9.408.502.912	17.335.126.825
260	***II. Tài sản dài hạn khác***		***29.806.946.387***	***22.346.728.366***
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	27.856.083.680	21.423.735.978
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.3	1.680.862.707	805.992.388
268	3. Tài sản dài hạn khác		270.000.000	117.000.000
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**257.095.672.303**	**206.247.795.145**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*NGUỒN VỐN*	*Thuyết minh*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**96.386.171.709**	**48.893.776.443**
310	***I. Nợ ngắn hạn***		***92.963.476.709***	***41.890.538.932***
311	1. Vay ngắn hạn	11	53.732.904.022	11.634.749.908
312	2. Phải trả người bán		9.913.495.842	6.279.001.951
313	3. Người mua trả tiền trước		2.615.435.816	2.714.662.306
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	5.634.079.195	2.129.980.651
315	5. Phải trả người lao động		3.450.345.000	3.902.005.415
316	6. Chi phí phải trả	13	12.575.178.280	9.870.630.055
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		1.695.075.564	964.343.343
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.346.962.990	4.395.165.303
330	***II. Nợ dài hạn***		***3.422.695.000***	***7.003.237.511***
333	1. Phải trả dài hạn khác		2.422.695.000	2.100.247.500
339	2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.000.000.000	4.902.990.011
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**160.709.500.594**	**157.354.018.702**
410	***I. Vốn chủ sở hữu***	***14***	***160.709.500.594***	***157.354.018.702***
411	1. Vốn cổ phần		103.723.650.000	103.723.650.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.856.593.370	2.856.593.370
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.688.104.867	7.772.961.706
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		8.981.235.647	7.066.092.486
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		35.459.916.710	35.934.721.140
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**257.095.672.303**	**206.247.795.145**

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Ngoại tệ - Đô la Mỹ (USD)	27.590	2.268

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

Trần Nguyễn Việt Trung	Bùi Phương Thảo	Lê Hồng Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16.1**	**231.931.578.511**	**220.745.752.164**
02	**2. Các khoản giảm trừ**	**16.1**	**(648.068.973)**	**(1.060.358.596)**
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**16.1**	**231.283.509.538**	**219.685.393.568**
11	**4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**		**(162.021.118.345)**	**(146.357.801.729)**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**69.262.391.193**	**73.327.591.839**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	**16.2**	**7.067.983.362**	**7.643.670.334**
22	**7. Chi phí tài chính**	**17**	**(1.884.623.178)**	**(2.844.772.647)**
23	*-Trong đó: chi phí lãi vay*		*(1.534.488.869)*	*(1.772.829.990)*
24	**8. Chi phí bán hàng**		**(13.491.877.568)**	**(12.475.522.698)**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**		**(15.024.091.923)**	**(18.435.070.876)**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**45.929.781.886**	**47.215.895.952**
31	**11. Thu nhập khác**	**18**	**1.248.194.533**	**3.172.992.451**
32	**12. Chi phí khác**	**18**	**(101.100.584)**	**(1.099.109.587)**
40	**13. Lợi nhuận khác**	**18**	**1.147.093.949**	**2.073.882.864**
50	**14. Lợi nhuận trước thuế**		**47.076.875.835**	**49.289.778.816**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	**19.1**	**(9.648.882.940)**	**(6.962.451.483)**
52	**16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại**	**19.3**	**874.870.319**	**434.121.927**
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN**		**38.302.863.214**	**42.761.449.260**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**15**	**3.693**	**4.123**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

Trần Nguyễn Việt Trung	Bùi Phương Thảo	Lê Hồng Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**Lợi nhuận trước thuế**		**47.076.875.835**	**49.289.778.816**
	Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao và hao mòn tài sản	7, 8	4.582.971.353	4.598.347.082
03	Các khoản dự phòng		(3.400.000.000)	(1.100.000.000)
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	16.2	(228.877.931)	(13.607.683)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.068.481.244)	(5.278.308.503)
06	Chi phí lãi vay	17	1.534.488.869	1.772.829.990
08	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**43.496.976.882**	**49.269.039.702**
09	Tăng các khoản phải thu		(5.621.493.859)	(2.322.441.449)
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		671.707.806	(23.803.762.949)
11	Tăng các khoản phải trả		2.966.349.735	6.510.903.859
12	Giảm chi phí trả trước		1.650.178.886	2.335.026.187
13	Tiền lãi vay đã trả		(1.480.435.290)	(1.772.829.990)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.195.381.761)	(6.539.357.059)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		110.852.000	609.353.884
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.893.178.635)	(5.055.826.984)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**		**30.705.575.764**	**19.230.105.201**
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(4.494.104.783)	(3.009.201.279)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		40.454.545	2.865.259.015
23	Tiền gửi ngân hàng		(47.900.000.000)	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi		5.924.000.973	5.907.072.348
30	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư**		**(46.429.649.265)**	**5.763.130.084**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay đã nhận		117.207.415.387	84.312.202.306
34	Tiền chi trả nợ vay		(75.012.187.681)	(95.330.677.506)
36	Cổ tức đã trả	14.2	(31.110.165.000)	(20.744.730.000)
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính**		**11.085.062.706**	**(31.763.205.200)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Mã số	*CHỈ TIÊU*	*Thuyết minh*	*Năm nay*	*Năm trước*
50	**Giảm tiền và tương đương tiền thuần trong năm**		**(4.639.010.795)**	**(6.769.969.915)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**4**	**39.610.796.496**	**46.389.923.510**
61	**Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ**		**4.307.630**	**(9.157.099)**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**4**	**34.976.093.331**	**39.610.796.496**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH

Trần Nguyễn Việt Trung	Bùi Phương Thảo	Lê Hồng Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 8 tháng 8 năm 2000 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh sau:

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Điều chỉnh	*Ngày*
Điều chỉnh lần thứ 1	ngày 8 tháng 8 năm 2000
Điều chỉnh lần thứ 2	ngày 1 tháng 7 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 3	ngày 9 tháng 12 năm 2002
Điều chỉnh lần thứ 4	ngày 17 tháng 1 năm 2003
Điều chỉnh lần thứ 5	ngày 30 tháng 7 năm 2004
Điều chỉnh lần thứ 6	ngày 3 tháng 3 năm 2005
Điều chỉnh lần thứ 7	ngày 9 tháng 6 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 8	ngày 27 tháng 7 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 9	ngày 13 tháng 10 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 10	ngày 11 tháng 12 năm 2006
Điều chỉnh lần thứ 11	ngày 30 tháng 1 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 12	ngày 17 tháng 4 năm 2007
Điều chỉnh lần thứ 13	ngày 12 tháng 3 năm 2008
Điều chỉnh lần thứ 14	ngày 9 tháng 1 năm 2009
Điều chỉnh lần thứ 15	ngày 13 tháng 1 năm 2012

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

Công ty có trụ sở chính và nhà máy tại số 21/6D Phan Huy ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Công ty cũng có một (1) nhà máy tại Khu 9, Ấp Tân Hội, Xã Tân Hiệp, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam; và hai (2) phòng trưng bày tại số 172 Nguyễn Văn Trỗi, Phường 8, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và số 21 Nguyễn Văn Linh, Phường Tân Phong, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 982 (ngày 31 tháng 12 năm 2011: 1.041).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ("CMKTVN") do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán* (tiếp theo)

Theo đó, bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 *Niên độ kế toán*

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ kế toán*

Các báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VNĐ.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN số 10") như trong các năm trước, Công ty bắt đầu thực hiện Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179").

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối năm, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản. Trong năm 2011, Công ty sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày báo cáo để thực hiện việc quy đổi này.

Thông tư 179 được áp dụng từ năm 2012 trên cơ sở phi hồi tố. Việc thay đổi từ sử dụng tỷ giá bình quân liên ngân hàng sang sử dụng tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại trong việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm không có ảnh hưởng trọng yếu đến các báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 xét trên khía cạnh tổng thể.

3.2 *Tiền và tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty, dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ hao mòn theo thời gian sử dụng hữu ích, ngoại trừ quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng vô thời hạn không được phân bổ hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật dụng kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	4 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	3 - 9 năm
Thiết bị văn phòng	6 - 10 năm
Quyền sử dụng đất	40 – 46 năm
Phần mềm kế toán	3 – 5 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản phải trả và trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo năm cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo năm theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc niên độ. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 42 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng hướng dẫn theo CMKTVN số 10 liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong các năm trước. Bên cạnh CMKTVN số 10, bắt đầu từ năm 2012, Công ty áp dụng Thông tư 179 đối với các nghiệp vụ ngoại tệ như được trình bày trong Thuyết minh số 3.1.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán VNĐ của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.13 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế, trước khi trích lập các quỹ, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng và các khoản lỗ tính thuế, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các ưu đãi thuế chưa sử dụng và các khoản lỗ tính thuế này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 *Thuế* (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.17 *Thông tin bộ phận*

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Doanh thu và lợi nhuận cho Công ty chủ yếu từ hoạt động sản xuất và bán các sản phẩm đồ gỗ và Công ty không có hoạt động sản xuất và/hoặc bán trực tiếp các sản phẩm đồ gỗ bên ngoài Việt Nam, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của toàn Công ty, do vậy Ban Giám đốc Công ty giả định rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và bán sản phẩm đồ gỗ và một bộ phận chia theo vùng địa lý trọng yếu là Việt Nam.

3.18 *Công cụ tài chính*

Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210") do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu và các khoản tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn, và các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, và các khoản vay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Công cụ tài chính (tiếp theo)

Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Tiền mặt	249.849.939	133.934.558
Tiền gửi ngân hàng	1.326.243.392	296.161.938
Các khoản tương đương tiền	33.400.000.000	39.180.700.000
TỔNG CỘNG	**34.976.093.331**	**39.610.796.496**

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có kỳ hạn một tháng, hai tháng và ba tháng với lãi suất từ 6,5% đến 9,0%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

Các khoản đầu tư ngắn hạn thể hiện khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn hơn ba tháng với lãi suất từ 6,5%/năm đến 9,0%/năm tại các ngân hàng thương mại.

Các khoản đầu tư ngắn hạn trị giá 37.400.000.000 VNĐ được dùng làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 11)*. Các khoản thế chấp này sẽ được giải chấp khi Công ty trả nợ vay.

6. HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Nguyên liệu, vật liệu	46.378.664.784	43.210.696.331
Thành phẩm	11.637.493.806	11.534.143.617
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.748.620.683	6.994.554.603
Công cụ, dụng cụ	532.112.589	761.711.812
Hàng gửi đi bán	439.401.377	848.340.452
	62.736.293.239	**63.349.446.815**
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.000.000.000)	(4.400.000.000)
GIÁ TRỊ THUẦN	**61.736.293.239**	**58.949.446.815**

6. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Số đầu năm	(4.400.000.000)	(5.500.000.000)
Dự phòng trích lập trong năm	(1.000.000.000)	-
Sử dụng khoản dự phòng trong năm	4.400.000.000	1.100.000.000
Số cuối năm	**(1.000.000.000)**	**(4.400.000.000)**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận chuyển*	*Thiết bị văn phòng*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:					
Số đầu năm	33.643.712.837	34.683.932.291	3.211.546.056	1.952.002.727	73.491.193.911
Mua mới	66.887.273	532.004.365	195.000.000	154.411.819	948.303.457
Xây dựng cơ bản dở dang hoàn thành	58.554.230	-	-	-	58.554.230
Thanh lý	-	(2.988.938.252)	(62.986.500)	(21.966.000)	(3.073.890.752)
Số cuối năm	33.769.154.340	32.226.998.404	3.343.559.556	2.084.448.546	71.424.160.846
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	*991.158.731*	*13.777.660.274*	*62.986.500*	*1.588.784.027*	*16.420.589.532*
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	(9.247.151.552)	(23.272.215.894)	(1.076.404.967)	(1.671.127.142)	(35.266.899.555)
Khấu hao trong năm	(1.404.576.871)	(2.434.800.464)	(296.368.600)	(182.349.482)	(4.318.095.417)
Thanh lý	-	1.825.737.056	62.986.500	21.966.000	1.910.689.556
Số cuối năm	(10.651.728.423)	(23.881.279.302)	(1.309.787.067)	(1.831.510.624)	(37.674.305.416)
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	24.396.561.285	11.411.716.397	2.135.141.089	280.875.585	38.224.294.356
Số cuối năm	23.117.425.917	8.345.719.102	2.033.772.489	252.937.922	33.749.855.430
Trong đó:					
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11)	*18.731.423.957*	-	*6.333.333.324*	-	*25.064.757.281*

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm kế toán*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:			
Số đầu năm	10.623.823.333	441.680.580	11.065.503.913
Mua mới	4.293.726.100	179.670.400	4.473.396.500
Thanh lý	-	(454.566.400)	(454.566.400)
Số cuối năm	14.917.549.433	166.784.580	15.084.334.013
Trong đó:			
Đã hao mòn hết	-	*166.784.580*	*166.784.580*
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Số đầu năm	(2.023.009.942)	(191.285.655)	(2.214.295.597)
Hao mòn trong năm	(166.666.668)	(98.209.268)	(264.875.936)
Thanh lý	-	122.710.343	122.710.343
Số cuối năm	(2.189.676.610)	(166.784.580)	(2.356.461.190)
Giá trị còn lại:			
Số đầu năm	8.600.813.391	250.394.925	8.851.208.316
Số cuối năm	12.727.872.823	-	12.727.872.823
Trong đó:			
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 11)	*6.416.666.658*	-	*6.416.666.658*

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Mỹ Phước 2, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam. Vào tháng 4 năm 2010, Ban Giám đốc của Công ty đã phê duyệt cho việc bán nhà máy và quyền sử dụng đất này cho bên mua nào phù hợp. Quyền sử dụng đất chờ bán được ghi nhận riêng trên chi phí trả trước dài hạn.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan	26.400.826.357	21.041.219.092
Khác	1.455.257.323	382.516.886
TỔNG CỘNG	**27.856.083.680**	**21.423.735.978**

11. VAY NGẮN HẠN

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	53.732.904.022	11.634.749.908

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	*Số cuối năm*	*Nguyên tệ*	*Thời hạn vay và ngày đáo hạn*	*Lãi suất*	*Hình thức đảm bảo*
	VNĐ	*US$*		*(%/năm)*	
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	29.809.267.032	1.432.105	6 tháng và từ ngày 11 tháng 1 năm 2013 đến ngày 24 tháng 4 năm 2013	3,30 – 4,00	Các khoản đầu tư ngắn hạn *(Thuyết minh số 5)*
Ngân hàng Commonwealth – Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh	14.801.484.055	711.097	6 tháng và từ ngày 6 tháng 3 năm 2013 đến ngày 5 tháng 5 năm 2013	2,21	Nhà cửa, vật kiến trúc và phương tiện vận chuyển *(Thuyết minh số 7)* và quyền sử dụng đất *(Thuyết minh số 8)*
Ngân hàng Phát triển Nhà – Chi nhánh Tân Bình	3.642.625.000	175.000	6 tháng và vào ngày 14 tháng 3 năm 2013	4,50	Các khoản đầu tư ngắn hạn *(Thuyết minh số 5)*
Ngân hàng Xuất Nhập Khẩu Việt Nam – Sở giao dịch số 1	2.981.727.935	143.249	6 tháng và vào ngày 28 tháng 2 năm 2013	5,00	Tín chấp
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC (Việt Nam)	2.497.800.000	120.000	6 tháng và vào ngày 2 tháng 2 năm 2013	4,00	Các khoản đầu tư ngắn hạn *(Thuyết minh số 5)*
TỔNG CỘNG	**53.732.904.022**	**2.581.451**			

Công ty sử dụng tiền vay nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 19.2)*	5.397.778.978	1.944.277.799
Thuế thu nhập cá nhân	64.009.148	-
Khác	172.291.069	185.702.852
TỔNG CỘNG	**5.634.079.195**	**2.129.980.651**

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Lương bổ sung cho nhân viên	4.844.165.993	5.306.706.657
Lương tháng 13 và 14	4.708.250.000	2.466.350.000
Phí thuê đất	1.059.058.152	529.529.076
Khác	1.963.704.135	1.568.044.322
TỔNG CỘNG	**12.575.178.280**	**9.870.630.055**

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Năm trước						
Số đầu năm	103.723.650.000	2.856.593.370	5.634.889.243	4.928.020.023	22.470.291.729	139.613.444.365
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	42.761.449.260	42.761.449.260
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(20.744.730.000)	(20.744.730.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.138.072.463	2.138.072.463	(4.276.144.926)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(4.276.144.923)	(4.276.144.923)
Số cuối năm	103.723.650.000	2.856.593.370	7.772.961.706	7.066.092.486	35.934.721.140	157.354.018.702
Năm nay						
Số đầu năm	103.723.650.000	2.856.593.370	7.772.961.706	7.066.092.486	35.934.721.140	157.354.018.702
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	38.302.863.214	38.302.863.214
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(31.117.095.000)	(31.117.095.000)
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.915.143.161	1.915.143.161	(3.830.286.322)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.830.286.322)	(3.830.286.322)
Số cuối năm	103.723.650.000	2.856.593.370	9.688.104.867	8.981.235.647	35.459.916.710	160.709.500.594

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

14.2 *Các giao dịch về vốn với cổ đông và phân phối cổ tức*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm và cuối năm	103.723.650.000	103.723.650.000
Cổ tức		
Cổ tức đã công bố	31.117.095.000	20.744.730.000
Cổ tức đã trả	31.110.165.000	20.744.730.000

14.3 *Cổ phiếu*

	Số cuối năm (cổ phiếu)	*Số đầu năm (cổ phiếu)*
Số lượng cổ phiếu đã được phép phát hành	10.372.365	10.372.365
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*10.372.365*	*10.372.365*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*10.372.365*	*10.372.365*

15. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu đang lưu hành trong năm.

	Năm nay	*Năm trước*
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông Công ty (VNĐ)	38.302.863.214	42.761.449.260
Số cổ phiếu bình quân đang lưu hành (cổ phiếu)	10.372.365	10.372.365
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	3.693	4.123

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập các báo cáo tài chính này.

16. DOANH THU

16.1 *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Doanh thu gộp	**231.931.578.511**	**220.745.752.164**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*231.274.028.840*	*220.147.986.139*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*657.549.671*	*597.766.025*
Các khoản giảm trừ	**(648.068.973)**	**(1.060.358.596)**
Trong đó:		
Hàng bán bị trả lại	*(480.780.546)*	*(697.132.211)*
Chiết khấu thương mại	*(167.288.427)*	*(363.226.385)*
Doanh thu thuần	**231.283.509.538**	**219.685.393.568**
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng	*230.625.959.867*	*219.087.627.543*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	*657.549.671*	*597.766.025*

16.2 *Doanh thu hoạt động tài chính*

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lãi tiền gửi	6.427.871.299	5.546.347.401
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	257.133.169	1.985.320.448
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	228.877.931	13.607.683
Chiết khấu thanh toán	154.100.963	98.394.802
TỔNG CỘNG	**7.067.983.362**	**7.643.670.334**

17. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí lãi vay	1.534.488.869	1.772.829.990
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	348.419.309	1.048.318.703
Chiết khấu thanh toán	1.715.000	23.623.954
TỔNG CỘNG	**1.884.623.178**	**2.844.772.647**

18. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Thu nhập khác		
Thu từ bán phế liệu	1.123.334.363	994.799.363
Thu tiền thanh lý tài sản cố định	40.454.545	238.724.363
Khoản hỗ trợ từ quỹ Danida	-	1.350.786.000
Khác	84.405.625	588.682.725
	1.248.194.533	**3.172.992.451**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	(68.453.044)	(506.763.261)
Khác	(32.647.540)	(592.346.326)
	(101.100.584)	**(1.099.109.587)**
GIÁ TRỊ THUẦN	**1.147.093.949**	**2.073.882.864**

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 25% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 140/2012/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính ngày 21 tháng 8 năm 2012 hướng dẫn giảm thuế TNDN, Công ty được giảm 30% thuế TNDN phải trả cho năm 2012.

Theo Giấy Chứng nhận Đăng kí Kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, Công ty được miễn thuế TNDN trong một (1) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có lợi nhuận chịu thuế (năm 2007) và được giảm 50% thuế TNDN trong bốn (4) năm tiếp theo cho khoản thu nhập phát sinh từ các khoản đầu tư mở rộng nhà máy mới tại Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam trước năm 2009 để tăng cường công suất hoạt động của Công ty.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

19.1 Chi phí thuế TNDN

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.648.882.940	6.962.451.483

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên lợi nhuận chịu thuế của năm hiện tại. Lợi nhuận chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lợi nhuận chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu lợi nhuận trước thuế và lợi nhuận chịu thuế:

VNĐ

	Năm nay			*Năm trước*
	Hoạt động kinh doanh	*Hoạt động khác*	*Tổng cộng*	
Lợi nhuận trước thuế	**40.396.573.989**	**6.680.301.846**	**47.076.875.835**	**49.289.778.816**
Các điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận kế toán				
Chi phí hoạt động trích trước	144.000.000	1.059.058.152	1.203.058.152	-
Chi phí thuê đất phân bổ	-	1.436.893.468	1.436.893.468	-
Chi phí không được khấu trừ	935.597.185	-	935.597.185	2.430.734.550
Dự phòng trợ cấp thôi việc	981.148.477	-	981.148.477	-
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(65.207.803)	-	(65.207.803)	(438.557.961)
Lợi nhuận chịu thuế ước tính năm hiện hành	**42.392.111.848**	**9.176.253.466**	**51.568.365.314**	**51.281.955.405**
Thuế TNDN hiện hành ước tính	**10.598.027.962**	**2.294.063.367**	**12.892.091.329**	**12.820.488.851**
Thuế TNDN giảm theo Thông tư 140/2012/TT-BTC	(3.179.408.389)	-	(3.179.408.389)	(2.965.598.631)
Thuế TNDN giảm do sử dụng nhiều lao động nữ	(63.800.000)	-	(63.800.000)	(72.800.000)
Thuế TNDN giảm do đầu tư mở rộng	-	-	-	(2.819.638.737)
Thuế TNDN hiện hành ước tính sau khi giảm trừ	**7.354.819.573**	**2.294.063.367**	**9.648.882.940**	**6.962.451.483**
Thuế TNDN phải nộp đầu năm			1.944.277.799	1.177.693.837
Thuế TNDN đã nộp trong năm			(6.195.381.761)	(6.195.867.521)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm			**5.397.778.978**	**1.944.277.799**

19. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

19.3 *Thuế TNDN hoãn lại*

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

VNĐ

	Bảng cân đối kế toán		*Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Năm nay*	*Năm trước*
Chi phí thuê đất phân bổ	843.432.747	484.209.380	359.223.367	484.209.380
Chi phí hoạt động trích trước	300.764.538	-	300.764.538	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	560.018.750	314.731.631	245.287.119	45.449.283
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(23.353.328)	7.051.377	(30.404.705)	(95.536.736)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**1.680.862.707**	**805.992.388**		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào kết quả hoạt động kinh doanh			***874.870.319***	***434.121.927***

20. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

VNĐ

	Năm nay	*Năm trước*
Lương và thưởng	1.888.558.000	3.919.164.000

21. CÁC CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất và cửa hàng theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

VNĐ

	Số cuối năm	*Số đầu năm*
Dưới 1 năm	2.324.998.389	1.480.432.000
Từ 1 đến 5 năm	5.375.065.555	3.097.925.333
Trên 5 năm	36.189.375.023	19.289.505.067
TỔNG CỘNG	**43.889.438.967**	**23.867.862.400**

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản vay, và phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Công ty. Công ty có các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, và tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Công ty không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Công ty có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phiếu. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và các khoản tiền gửi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền vay có lãi suất thả nổi của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất thả nổi của các khoản vay có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)*
Cho năm nay		
	+135	(726.993.979)
	-135	726.993.979
Cho năm trước		
	+135	(157.069.124)
	-135	157.069.124

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro giá trị hợp lý hay dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính thay đổi do sự thay đổi của tỷ giá ngoại tệ giao dịch. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có rủi ro ngoại tệ do thực hiện bán hàng hoá và vay bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Công ty như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch bán hàng hóa và vay trong tương lai bằng ngoại tệ, ngoại trừ việc tăng tỷ lệ phòng ngừa rủi ro. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Công ty (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá USD. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Công ty là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá USD (%)	*Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế (VNĐ)*
Cho năm nay		
USD	+0.55	(217.284.016)
USD	-0.55	217.284.015
Cho năm trước		
USD	+0.55	(24.568.218)
USD	-0.55	24.568.218

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được và yêu cầu mở thư tín dụng trước khi giao hàng được áp dụng đối với các khách hàng lớn. Công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng lớn tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi Ban Giám đốc Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại ngày lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 4 và số 5. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

22. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

VNĐ

	Dưới 1 năm	*Từ 1 đến 5 năm*	*Tổng cộng*
Số cuối năm			
Vay	53.732.904.022	-	53.732.904.022
Phải trả người bán	9.913.495.842	-	9.913.495.842
Phải trả khác và chi phí phải trả	3.630.881.851	182.620.000	3.813.501.851
	67.277.281.715	**182.620.000**	**67.459.901.715**
Số đầu năm			
Vay	11.634.749.908	-	11.634.749.908
Phải trả người bán	6.279.001.951	-	6.279.001.951
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.059.336.741	151.610.000	2.210.946.741
	19.973.088.600	**151.610.000**	**20.124.698.600**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần các khoản đầu tư ngắn hạn, nhà cửa, vật kiến trúc, phương tiện vận chuyển và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại *(Thuyết minh số 11)*. Các ngân hàng có trách nhiệm trả lại các tài sản thế chấp này cho Công ty. Không có các điều khoản quan trọng khác liên quan đến việc sử dụng tài sản thế chấp này.

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

23. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

VNĐ

	Giá trị ghi sổ		*Giá trị hợp lý*	
	Số cuối năm	*Số đầu năm*	*Số cuối năm*	*Số đầu năm*
Tài sản tài chính				
Tiền gửi ngắn hạn	47.900.000.000	-	47.900.000.000	-
Phải thu khách hàng	20.675.506.279	14.889.596.262	20.675.506.279	14.889.596.262
Phải thu khác	445.654.023	840.963.295	445.654.023	840.963.295
Các khoản tài sản tài chính dài hạn khác	270.000.000	117.000.000	270.000.000	117.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.976.093.331	39.610.796.496	34.976.093.331	39.610.796.496
Tổng cộng	**104.267.253.633**	**55.458.356.053**	**104.267.253.633**	**55.458.356.053**
Nợ phải trả tài chính				
Vay	53.732.904.022	11.634.749.908	53.732.904.022	11.634.749.908
Phải trả người bán	9.913.495.842	6.279.001.951	9.913.495.842	6.279.001.951
Phải trả khác	3.813.501.851	2.210.946.741	3.813.501.851	2.210.946.741
Tổng cộng	**67.459.901.715**	**20.124.698.600**	**67.459.901.715**	**20.124.698.600**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

24. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính.

25. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG

Một số khoản mục tương ứng trên bảng cân đối kế toán năm trước đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày của các báo cáo tài chính của năm nay.

VNĐ

	Số đầu năm (đã được trình bày trước đây)	*Trình bày lại*	*Số đầu năm (đã được phân loại lại)*
Bảng cân đối kế toán			
Phải trả dài hạn khác	151.610.000	1.948.637.500	2.100.247.500
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.948.637.500	(1.948.637.500)	-

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, số dư khoản trợ cấp thôi việc phải trả trích lập theo quy định tại Điều 42 của Bộ luật Lao động được trình bày trong cùng một khoản mục trên bảng cân đối kế toán với dự phòng trợ cấp mất việc. Bắt đầu từ năm 2012, theo quy định của Thông tư 180, dự phòng trợ cấp mất việc sẽ không có số dư vào cuối năm. Do đó, số dư khoản trợ cấp thôi việc phải trả đã được phân loại lại vào Phải trả dài hạn khác cho phù hợp với cách trình bày của năm nay.

Trần Nguyễn Việt Trung	Bùi Phương Thảo	Lê Hồng Thắng
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2013